

## TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ I NĂM 2026

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)  
(Kèm theo Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 10/4/2026 của UBND xã Thanh Thịnh)

Đơn vị: đồng

| STT        | Nội dung   | Dự toán                | Ước thực hiện         |                       | Ước thực hiện quý so (%) |                  |
|------------|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------|
|            |  |                        | Quý 1/2026            | Lũy kế                | Dự toán                  | Cùng kỳ năm 2025 |
| A          | B  | 1                      | 2                     | 3                     | 4=3/1                    | 5                |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                | <b>15.100.000.000</b>  | <b>2.604.400.440</b>  | <b>2.604.400.440</b>  | 17,25%                   |                  |
| I          | Thu nội địa                                      | 15.100.000.000         | 2.604.400.440         | 2.604.400.440         | 17,25%                   |                  |
| II         | Thu từ dầu thô                                   |                        |                       |                       |                          |                  |
| III        | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu                  |                        |                       |                       |                          |                  |
| IV         | Thu viện trợ                                     |                        |                       |                       |                          |                  |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>             | <b>110.002.872.272</b> | <b>30.423.913.957</b> | <b>30.423.913.957</b> | <b>27,7%</b>             |                  |
| <b>I</b>   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>         | <b>12.061.000.000</b>  | <b>2.520.041.685</b>  | <b>2.520.041.685</b>  | <b>20,9%</b>             |                  |
| 1          | Các khoản thu NSDP hưởng 100%                    | 9.130.000.000          | 2.405.100.774         | 2.405.100.774         | 26,3%                    |                  |
| -          | Thuế giá trị gia tăng                            | 4.677.000.000          | 1.550.997.264         | 1.550.997.264         | 33,2%                    |                  |
| -          | Thuế tiêu thụ đặc biệt                           | 2.000.000              | 16.825                | 16.825                | 0,8%                     |                  |
| -          | Thuế tài nguyên                                  | 2.703.000.000          | 287.168.077           | 287.168.077           | 10,6%                    |                  |
| -          | Thuế thu nhập cá nhân                            | 540.000.000            | 116.192.050           | 116.192.050           | 21,5%                    |                  |
| -          | Thuế thu nhập doanh nghiệp                       |                        | 1.147.970             | 1.147.970             |                          |                  |
| -          | Lệ phí trước bạ                                  | 1.200.000.000          | 448.341.958           | 448.341.958           | 37,4%                    |                  |
| -          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                 | 8.000.000              | 1.236.630             | 1.236.630             | 15,5%                    |                  |
| 2          | Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)      |                        |                       |                       |                          |                  |
| 3          | Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %        | 2.931.000.000          | 114.940.911           | 114.940.911           | 3,9%                     |                  |
| -          | Các loại phí, lệ phí                             | 2.300.000.000          | 8.571.500             | 8.571.500             | 0,4%                     |                  |
| +          | Phí, lệ phí trung ương                           | 20.000.000             |                       |                       |                          |                  |
| +          | Phí, lệ phí địa phương                           | 2.280.000.000          | 8.571.500             | 8.571.500             | 0,4%                     |                  |
| -          | Thu tiền sử dụng đất                             | 61.000.000             | 13.260.000            | 13.260.000            | 21,7%                    |                  |
| -          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                 |                        |                       |                       |                          |                  |
| -          | Thu tiền thuê đất                                | 270.000.000            |                       |                       |                          |                  |
| -          | Thu khác ngân sách, thu cố định tại xã           | 300.000.000            | 93.109.411            | 93.109.411            | 31,0%                    |                  |
| <b>II</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>         | <b>88.091.070.000</b>  | <b>18.053.070.000</b> | <b>18.053.070.000</b> | <b>20,49%</b>            |                  |
| 1          | Thu bổ sung cân đối                              | 54.631.000.000         | 16.000.000.000        | 16.000.000.000        | 29,29%                   |                  |
| 2          | Thu bổ sung có mục tiêu                          | 33.460.070.000         | 2.053.070.000         | 2.053.070.000         | 6,14%                    |                  |
| <b>III</b> | <b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>               |                        |                       |                       |                          |                  |
| <b>IV</b>  | <b>Thu kết dư</b>                                |                        |                       |                       |                          |                  |
| <b>V</b>   | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b> | <b>9.850.802.272</b>   | <b>9.850.802.272</b>  | <b>9.850.802.272</b>  | 100,00%                  |                  |
| <b>C</b>   | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                             | <b>99.098.000.000</b>  | <b>19.946.866.648</b> | <b>19.946.866.648</b> | 20,13%                   |                  |
| <b>I</b>   | <b>Chi cân đối ngân sách địa phương</b>          | <b>66.692.000.000</b>  | <b>16.993.707.701</b> | <b>16.993.707.701</b> | 25,48%                   |                  |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                            | 4.371.000.000          |                       |                       | 0,00%                    |                  |
| 2          | Chi thường xuyên                                 | 60.659.000.000         | 16.993.707.701        | 16.993.707.701        | 28,02%                   |                  |

|            |  |                       |                      |                      |              |
|------------|--|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------|
| 2.1        | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề                              | 35.498.000.000        | 9.236.620.871        | 9.236.620.871        | 26,02%       |
| 2.2        | Chi khoa học, công nghệ  | 394.000.000           |                      |                      | 0,00%        |
| 2.3        | Chi y tế, dân số và gia đình                                   |                       |                      |                      |              |
| 2.4        | Chi văn hoá thông tin  | 270.000.000           | 112.231.970          | 112.231.970          | 41,57%       |
| 2.5        | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn               | 135.000.000           |                      |                      | 0,00%        |
| 2.6        | Chi thể dục thể thao   | 180.000.000           | 90.620.000           | 90.620.000           | 50,34%       |
| 2.7        | Chi bảo vệ môi trường  | 411.000.000           |                      |                      | 0,00%        |
| 2.8        | Chi các hoạt động kinh tế                                      | 2.348.000.000         | 187.455.278          | 187.455.278          | 7,98%        |
| 2.9        | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | 19.049.000.000        | 7.366.779.582        | 7.366.779.582        | 38,67%       |
| 2.10       | Chi đảm bảo xã hội   | 188.000.000           |                      |                      | 0,00%        |
| 2.11       | Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật                 | 1.646.000.000         |                      |                      | 0,00%        |
| 2.12       | Chi quốc phòng   | 270.000.000           |                      |                      | 0,00%        |
| 2.13       | Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội                         | 270.000.000           |                      |                      | 0,00%        |
| 3          | Chi cho vay  |                       |                      |                      |              |
| 4          | Chi viện trợ   |                       |                      |                      |              |
| 5          | Chi trả nợ lãi   |                       |                      |                      |              |
| 6          | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                               |                       |                      |                      |              |
| 7          | Dự phòng NSNN  | 1.662.000.000         |                      |                      | 0,00%        |
| 8          | Các nhiệm vụ chi khác  |                       |                      |                      |              |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP</b>       | <b>32.406.000.000</b> | <b>2.953.158.947</b> | <b>2.953.158.947</b> | <b>9,11%</b> |
| 1          | Chi đầu tư phát triển  |                       |                      |                      |              |
| 2          | Chi thường xuyên   | 32.406.000.000        | 2.953.158.947        | 2.953.158.947        | 9,11%        |
| 2.1        | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề                              | 15.103.000.000        |                      |                      | 0,00%        |
| 2.2        | Chi khoa học, công nghệ  |                       |                      |                      |              |
| 2.3        | Chi y tế, dân số và gia đình                                   | 999.000.000           | 701.582.947          | 701.582.947          | 70,23%       |
| 2.4        | Chi văn hoá thông tin  |                       |                      |                      |              |
| 2.5        | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn               |                       |                      |                      |              |
| 2.6        | Chi thể dục thể thao   |                       |                      |                      |              |
| 2.7        | Chi bảo vệ môi trường  |                       |                      |                      |              |
| 2.8        | Chi các hoạt động kinh tế                                      | 1.689.000.000         |                      |                      | 0,00%        |
| 2.9        | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,                | 3.869.000.000         |                      |                      | 0,00%        |
| 2.10       | Chi đảm bảo xã hội   | 9.128.000.000         | 2.064.221.200        | 2.064.221.200        | 22,61%       |
| 2.11       | Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật                 |                       |                      |                      |              |
| 2.12       | Chi quốc phòng   | 1.236.000.000         | 187.354.800          | 187.354.800          | 15,16%       |
| 2.13       | Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội                         | 382.000.000           |                      |                      | 0,00%        |
| 3          | Chi cho vay  |                       |                      |                      |              |
| 4          | Chi viện trợ   |                       |                      |                      |              |
| 5          | Chi trả nợ lãi   |                       |                      |                      |              |
| 6          | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                               |                       |                      |                      |              |
| 7          | Dự phòng NSNN  |                       |                      |                      |              |
| 8          | Các nhiệm vụ chi khác  |                       |                      |                      |              |
| <b>III</b> | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>                           |                       |                      |                      |              |

2.525.370.538

120.269.764

26.520.000

88.420.911

